TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ ĐĂNG** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2024/HNGĐ – ST
Ngày: 04/9/2024
V/v "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hà
Các Hội thẩm nhân dân: ông Trần Đức Hòa và bà Trần Thị Hải
- Thư ký phiên tòa: bà Huỳnh Thị Tường Vi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước không tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 105/2024/TLST- HNGĐ, ngày 31 tháng 5 năm 2024 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 108/2024/QĐXX - ST ngày 19 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* anh Nguyễn Anh T, sinh năm: 1976
Địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước
- *Bị đơn*: chị Lê Thị Tuyết N, sinh năm 1980
Địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước
(Nguyên đơn có văn bản xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 11/3/2024 và trong quá trình thụ lý vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Anh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Lê Thị Tuyết N tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2004 đến năm 2008 có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước ngày 25/4/2008. Quá trình chung sống bình thường, đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị N có quan hệ ngoại tình nhiều lần, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, hôn nhân không thể kéo dài được, yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị N.

Về con chung: anh và chị N có 02 người con chung, họ tên là Nguyễn Anh T1 sinh năm 2005 và Nguyễn Tú K sinh năm 2008.

Sau khi ly hôn anh có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu K. Đối với cháu T1 đã thành niên nên không đạt8 ra vấn đề cấp dưỡng và nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Lê Thị Tuyết N: Vắng mặt trong quá trình Toà án giải quyết vụ án.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Theo đơn khởi kiện của anh Nguyễn Anh T yêu cầu được ly hôn với chị Lê Thị Tuyết N có nơi cư trú tại Thôn B, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước. Anh T và chị N chung sống có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử nhận thấy đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn. Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Bị đơn chị N đã được tống đạt hợp lệ, niêm yết các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và xét xử. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2] Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Anh T yêu cầu ly hôn với chị Lê Thị Tuyết N, Hội đồng xét xử xét thấy:

Anh T và chị N tự nguyện chung sống có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 07, quyển số 01/2008, ngày 25/4/2008 theo quy định pháp luật. Trong thời gian chung sống do vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, đã sống ly thân dẫn đến hôn nhân không đạt được mục đích. Như vậy, anh T và chị N đã có sự vi phạm về nghĩa vụ của người vợ, người chồng đối với nhau, cụ thể: không còn sự thương yêu, chung sống hoà hợp với nhau. Đối chiếu với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xét thấy hôn nhân giữa anh T và chị N lâm vào tình trạng trầm trọng, hôn nhân không đạt được mục đích, nay anh T yêu cầu ly hôn với chị N, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[3] Về con chung: Anh T và chị N có 02 người con chung, họ tên là Nguyễn Anh T1 sinh ngày 30/4/2005 và Nguyễn Tú K sinh ngày 18/7/2008. Sau khi ly hôn anh T có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu K. Căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định *"...nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên phải xem xét nguyện vọng của con";* căn cứ theo biên bản lời khai của cháu Nguyễn Tú K thì cháu K cũng có nguyện vọng được ở với ba là anh T. Vì vậy, cần giao cháu Nguyễn Tú K sinh ngày 18/7/2008 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Đối với cháu T1 đã thành niên nên không đặt ra vấn đề cấp dưỡng và nuôi dưỡng nên không xem xét.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] Về tài sản và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Đương sự phải chịu theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 28; Điều 35; Điều 147; Điều 131 Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1.Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Anh T: anh Nguyễn Anh T được ly hôn với chị Lê Thị Tuyết N.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 07, quyển số 01/2008, ngày 25/4/2008 của Ủy ban nhân dân xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước không còn hiệu lực khi Bản án hôn nhân gia đình về việc ly hôn của anh chị có hiệu lực pháp luật.

2.Về con chung: Giao Nguyễn Tú K sinh ngày 18/7/2008 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom hoặc cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

Đối với cháu Nguyễn Anh T1 sinh ngày 30/4/2005 đã thành niên nên không đặt ra vấn đề cấp dưỡng và nuôi dưỡng nên không xem xét.

3.Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4.Về tài sản và nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

5.Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn anh Nguyễn Anh T phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009229, ngày 31/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi Nhận:
- TAND tỉnh Bình phước;
- VKSND h. Bù Đăng;
- CC THADS h. Bù Đăng;
- UBND xã (thị trấn);
- Đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Trần Thị Thu Hà